CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2008/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2008*

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

Thanh tra Thông tin và Truyền thông là cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực được tổ chức ở Trung ương bao gồm Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện, Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và Truyền thông; ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông; thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình và cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông quốc gia; các dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Thông tin và Truyền thông và Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên lãnh thổ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông phải tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Chương II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 4. Tổ chức Thanh tra Thông tin và Truyền thông

1. Tổ chức Thanh tra Thông tin và Truyền thông bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);

b) Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện; Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Công nghệ thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Thanh tra Cục);

c) Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở).

2. Các cơ quan thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 5. Tổ chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Thông tin và Truyền thông, chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Bộ trưởng, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và chuyên viên làm công tác thanh tra.

Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Phó Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ.

3. Thanh tra Bộ được tổ chức các phòng. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế và tổ chức bộ máy của Thanh tra Bộ.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thanh tra chuyên ngành về báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình và cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông quốc gia; các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng giao.

4. Giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra; hướng dẫn Thanh tra Cục, Thanh tra Sở xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông; kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ.

7. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra viên, chuyên viên làm công tác thanh tra và cộng tác viên Thanh tra Thông tin và Truyền thông.

8. Tổng kết kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

9. Trưng tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ do Bộ trưởng giao.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra Bộ; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra Cục, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra Sở.

2. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu, giúp Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ khi có căn cứ cho rằng các quyết định đó trái pháp luật hoặc gây cản trở đến hoạt động thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

5. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

7. Báo cáo Bộ trưởng và Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 26 của Luật Thanh tra.

Điều 8. Tổ chức của Thanh tra Cục

1. Thanh tra Cục là cơ quan của Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục.

2. Thanh tra Cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và chuyên viên làm công tác thanh tra.

Chánh Thanh tra Cục do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra Bộ.

Phó Chánh Thanh tra Cục do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật.

3. Cục trưởng quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Cục.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục.

2. Thanh tra chuyên ngành việc chấp hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Giúp Cục trưởng thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Cục trưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Giúp Cục trưởng thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục trưởng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Cục.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Cục với Cục trưởng và Chánh Thanh tra Bộ.

9. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Cục thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

10. Tham gia các đoàn thanh tra của Thanh tra Bộ và của các cơ quan thanh tra liên quan khi được yêu cầu.

11. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra của Cục.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông và theo sự phân công của Cục trưởng.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Cục trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về lĩnh vực do Cục quản lý.

4. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Kiến nghị Cục trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

6. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng.

7. Kiến nghị Cục trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Thanh tra Bộ.

8. Báo cáo Chánh Thanh tra Bộ và Cục trưởng về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng trong phạm vi, trách nhiệm của mình.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở là cơ quan của Sở Thông tin và Truyền thông, chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Giám đốc Sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở.

2. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và chuyên viên làm công tác thanh tra.

Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh; Phó Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở.

3. Việc thành lập Thanh tra Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Thanh tra chuyên ngành về báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình; cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên các phương tiện báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm.

3. Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Sở.

5. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra; các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông và theo sự phân công của Giám đốc Sở.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra Sở.

2. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

3. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở trong việc thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ quan, đơn vị đó.

4. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 29 của Luật Thanh tra.

Chương III
THANH TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 14. Thanh tra viên Thông tin và Truyền thông

1. Thanh tra viên Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Thanh tra viên) là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Thanh tra viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 31 của Luật Thanh tra và các tiêu chuẩn cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Thanh tra viên được hưởng chế độ, chính sách và được đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Thanh tra viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cộng tác viên Thanh tra Thông tin và Truyền thông

1. Cộng tác viên thanh tra Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Cộng tác viên) là người được Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về thông

tin và truyền thông hoặc Chánh Thanh tra cơ quan thông tin và truyền thông trưng tập tham gia Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

3. Cộng tác viên có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này, các Điều 3, 4 và Điều 18 của Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Cộng tác viên được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Trang phục, thẻ thanh tra viên, phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu.

1. Thanh tra Thông tin và Truyền thông có trang phục, phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu và được cấp thẻ thanh tra viên để sử dụng khi thi hành nhiệm vụ.

Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sử dụng trang phục tương tự gây nhầm lẫn với Thanh tra Thông tin và Truyền thông.

Nghiêm cấm Thanh tra viên sử dụng thẻ thanh tra viên, phù hiệu, biển hiệu vào mục đích cá nhân và thực hiện các hành vi trái pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định trang phục, cấp hàm, cấp hiệu, cầu vai của Thanh tra Thông tin và Truyền thông sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 17. Hoạt động thanh tra hành chính

1. Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Hình thức thanh tra, nội dung, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra hành chính thực hiện theo quy định từ Điều 34 đến Điều 44 của Luật Thanh tra, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 18. Hoạt động thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, chất lượng về thông tin và truyền thông đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, bao gồm:

a) Các quy định về báo chí;

b) Các quy định về xuất bản (bao gồm xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm);

c) Các quy định về quảng cáo trên báo chí, trên mạng thông tin máy tính và trên xuất bản phẩm;

d) Các quy định về bưu chính và chuyển phát;

đ) Các quy định về viễn thông và internet;

e) Các quy định về truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện;

g) Các quy định về công nghệ thông tin, điện tử;

h) Các quy định về phát thanh và truyền hình ;

i) Các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia;

k) Các quy định về quyền tác giả, bản quyền và sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý bao gồm: quyền tác giả đối với sản phẩm báo chí, xuất bản, bản quyền phần mềm máy tính, bản quyền về sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; quyền sở hữu trí tuệ các phát minh, sáng chế thuộc các ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ.

l) Các quy định về dịch vụ công của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

m) Các quy định khác của pháp luật theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Hình thức, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định từ Điều 45 đến Điều 52 của Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 19. Cơ sở vật chất kỹ thuật

1. Thanh tra Thông tin và Truyền thông được trang bị các phương tiện và các trang, thiết bị phục vụ cho công tác thanh tra.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về định mức trang thiết bị và các phương tiện phục vụ cho công tác thanh tra.

Điều 20. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông do ngân sách nhà nước cấp và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí cho hoạt động thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V
QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 21. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 44 và Điều 47 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra (sau đây gọi tắt là Nghị định số 41/2005/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; kiện toàn tổ chức, bộ máy của Thanh tra Bộ; đảm bảo trang bị cơ sở vật chất, trang phục và các điều kiện phục vụ hoạt động thanh tra.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo kiện toàn tổ chức, bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, trang phục cho Thanh tra Sở.

Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức thực hiện và đảm bảo điều kiện hoạt động cho Thanh tra Sở.

Điều 22. **Mối quan hệ phối hợp trong hoạt động của Thanh tra Thông tin và Truyền thông**

1. Thanh tra Bộ chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở, Thanh tra các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; hướng dẫn hoặc chủ trì tổ chức các cuộc thanh tra chuyên ngành liên Sở.

2. Thanh tra Cục chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Bộ; chủ trì tổ chức các cuộc thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực do Cục quản lý; có trách nhiệm cử Thanh tra viên tham gia các cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ tổ chức hoặc tổ chức các cuộc thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Thanh tra Bộ.

3. Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh; về công tác và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ; có trách nhiệm cử Thanh tra viên tham gia các cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ hoặc Thanh tra Cục tổ chức và tổ chức các cuộc thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Thanh tra Bộ.

4. Các cơ quan Thanh tra Thông tin và Truyền thông trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan công an, quốc phòng, Thanh tra Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thông tin và truyền thông.

5. Các cơ quan công an, quốc phòng, Thanh tra Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Thanh tra Thông tin và Truyền thông trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thông tin và truyền thông.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra phải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại các Điều 42, 43 và Điều 52 của Luật Thanh tra, khoản 3 Điều 26, các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 35 và Điều 36 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP, các quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Trưởng Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra, các khoản 1 và 2 Điều 26, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 và Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra và trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Thanh tra, khoản 1 Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP, các Điều 3, 4 và Điều 9 của Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra, khoản 1 Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP, các Điều 3, 4 và Điều 9 của Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên

và cộng tác viên thanh tra, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi, quyết định của mình.

4. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 40 của Luật Thanh tra và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP.

Điều 24. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng thanh tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đối tượng thanh tra có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 8, các Điều 53, 54 của Luật Thanh tra, các Điều 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 45, 46 và khoản 2 Điều 51 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin, tài liệu có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương VI
KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THANH TRA

Điều 25. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra thông tin và truyền thông được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 26. Xử lý vi phạm

Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại

Điều 51 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 27. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định tại các Điều 49 và 50 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 115/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,
  Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư

Nguyễn Tấn Dũng